

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

VÙNG QUAN TRẮC: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý
ĐQТ 1 NĂM 2022

Thời gian quan trắc: Ngày 24/03/2022.

Cơ quan chủ trì:
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý



HƯNG YÊN, THÁNG 4 NĂM 2022

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	6
1.1. Căn cứ cơ sở lập báo cáo.....	6
1.2. Hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ.....	6
1.3. Đơn vị lập báo cáo	8
1.4. Thời gian thực hiện	8
CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	9
2.1. Tổng quan vị trí quan trắc	9
2.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ.....	9
2.1.2. Kiểu loại quan trắc	9
2.1.3. Giới thiệu sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, địa điểm và vị trí thực hiện quan trắc	9
2.2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt	9
2.3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm.....	10
2.4. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển	12
2.5. Danh mục các phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm.12	
2.6. Mô tả địa điểm quan trắc.....	17
2.7. Thông tin lấy mẫu	17
2.8. Công tác QA/QC trong quan trắc.....	19
2.8.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc	19
2.8.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị	20
2.8.3. QA/QC tại hiện trường	20
2.8.4. QA/QC trong phòng thí nghiệm	20
2.8.5. Hiệu chuẩn thiết bị	20
CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	21
3.1. Kết quả phân tích môi trường khí thải	21
3.2. Hiện trạng môi trường nước thải.....	22
3.3. Hiện trạng môi trường nước ngầm	28
3.4. Kết quả phân tích mẫu đất.....	30
CHƯƠNG IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC ĐỢT QUAN TRẮC	31
4.1. Kết quả QA/QC hiện trường	31
4.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm	31
CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	33

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cổ phần thép Việt Ý

5.1. Kết luận	33
5.2. Các kiến nghị.....	33
PHỤ LỤC	33

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
CP	Chính phủ
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
HĐ	Hợp đồng
KTTV	Khí tượng Thủy văn
PTN	Phòng thí nghiệm
NĐ	Nghị định
NT	Nước thải
NTSH	Nước thải sinh hoạt
QA	Đảm bảo chất lượng
QC	Kiểm soát chất lượng
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QH	Quốc hội
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	Thông tư

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Danh mục các thành phần, thông số quan trắc	9
Bảng 2. Các chỉ tiêu, quan trắc phân tích của phòng thí nghiệm	10
Bảng 3. Thông tin về thiết bị quan trắc và phòng thí nghiệm	11
Bảng 4. Phương pháp đo tại hiện trường	12
Bảng 5. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm	13
Bảng 6. Danh mục điểm quan trắc.....	17
Bảng 7. Điều kiện lấy mẫu.....	17
Bảng 8. Kết quả phân tích khí thải ống khói	19
Bảng 9. Kết quả phân tích nước thải sản xuất	20
Bảng 13. Kết quả kiểm soát QA/QC hiện trường đối với mẫu ống khói	23
Bảng 14. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn	23
Bảng 15. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn	23

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của nhà máy thép Việt Ý	7
Hình 2. Biểu đồ kết quả phân tích thành phần H ₂ S trong khí thải ống khói so sánh với QCVN19:2009/BTNMT.....	21
Hình 4. Biểu đồ kết quả phân tích một số thành phần nước thải sản xuất so sánh với QCVN	23

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

1. Danh sách người chịu trách nhiệm chính

STT	Họ và tên	Đơn vị
1	Ông Takafumi Hayashi	PTGĐ Công ty cổ phần thép Việt Ý
2	Ông Đỗ Trung Hiếu	Kỹ sư Cán - Công ty cổ phần thép Việt Ý
3	Bà Nguyễn Thị Thu	Giám đốc công ty CP Khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Hoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam

2. Danh sách người thực hiện

STT	Họ và tên	Chuyên môn
Chủ đầu tư: Công ty cổ phần thép Việt Ý		
1	Ông Đỗ Trung Hiếu	Kỹ sư Cán
Cơ quan tư vấn: Công ty CP khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam		
1	Bà Nguyễn Thị Thu	CN. Kế toán tài chính
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Hoài	Ths. Môi trường
3	Ông Nguyễn Thanh Tường	Ths. Môi trường xây dựng
4	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	KS. Hóa phân tích
5	Ông Vũ Xuân Hùng	Ths. Quản lý tài nguyên và môi trường
6	Ông Nguyễn Trường Giang	Ths. Kỹ thuật môi trường

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

1.1. Căn cứ cơ sở lập báo cáo

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường. Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 167/GXN- UBND ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên;

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt;

- QCVN 06:2009/BTNMT - Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của các chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

- Tiêu chuẩn đầu nối của khu CN Phố Nối A về chất lượng nước thải sinh hoạt;

- Yêu cầu của công ty cổ phần thép Việt Ý.

1.2. Hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ

1. Tên doanh nghiệp:

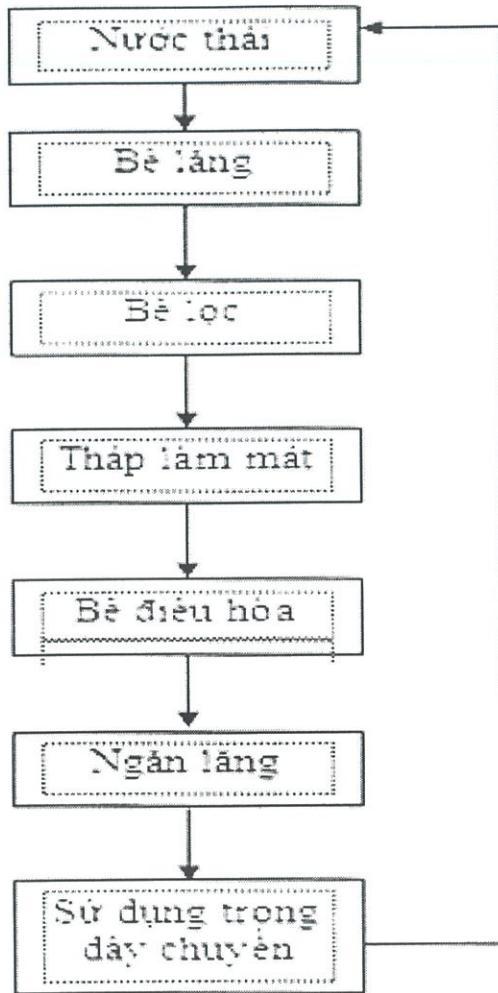
Công ty Cổ phần thép Việt Ý

Loại hình sản xuất: Thép cuộn tròn trơn Ø 6 ÷ Ø12; Thép cuộn vằn D8 ÷ D10; Thép thanh vằn D10 ÷ D40.

2. Tổng quan về các vấn đề phát sinh nước thải, khí thải tại nhà máy

Lượng nước thải sinh hoạt của công ty được thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy định về nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp phố nối A.

Nước thải làm mát phát sinh trực tiếp từ máy móc, thiết bị dây chuyền cán được thu gom, xử lý, tuần hoàn bằng 01 hệ thống có công suất 1.520 m³/giờ. Hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp có công suất 465 m³/giờ. Hệ thống xử lý nước làm mát khí hóa than có công suất 260 m³/giờ.



Hình 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của nhà máy thép Việt Ý

Nước thải sau khi xử lý bằng quá trình lăng lọc , nước thải sản xuất sau khi xử lý sẽ quay trở lại tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

Khí thải: Khí thải phát sinh chủ yếu từ các lò nung phôi thép, trong đó lò nung của xưởng cán chính đã được thay thế từ dầu FO sang khí hóa than. Mức độ phát thải các thành phần như CO, SO_x, NO_x được giảm rất đáng kể sau khi thực hiện việc chuyển đổi nhiên liệu kể trên. Khí thải từ lò nung được thải ra ngoài theo ống khói có chiều cao 48m.

Chất thải rắn: Chất thải rắn thải ra trong quá trình sản xuất chủ yếu là vảy oxit sắt bong tróc ra trong quá trình nung nóng phôi thép và gia công áp lực trên máy cán, khói lượng khoảng 120 tấn/tháng. Chất thải này được thu gom gọn gàng và bán cho khách hàng bên ngoài. Xỉ than loại ra sau quá trình sinh khí tại trạm khí hóa than và quá trình đốt nhiên liệu tại bộ phận sản xuất phụ cũng được thu gom gọn gàng và bán cho khách hàng bên ngoài với khói lượng khoảng 500 tấn/tháng.

3. Tình trạng lập báo cáo quan trắc môi trường:

Thực hiện quan trắc môi trường theo đúng cam kết và gửi báo cáo tới cơ quan chức

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cổ phần thép Việt Ý

năng theo đúng yêu cầu quy định của luật pháp hiện hành.

Tần suất nộp báo cáo: 04 lần/năm.

1.3. Đơn vị lập báo cáo

Tên tiếng Việt: Công ty CP khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam.

Tên tiếng Anh: Science, Technology and Environment Joint Stock Company TK of Viet Nam

Địa chỉ: Số 21, lô 11B, đường Trung Yên 10, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243.7846152/0856966268

1.4. Thời gian thực hiện

Để thực hiện việc giám sát định kỳ chất lượng môi trường khu vực sản xuất, khí thải ống khói lò và nước thải sinh hoạt tại công ty Cổ phần thép Việt Ý. Công ty đã phối hợp với Công ty CP khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam tiến hành đo đạc, quan trắc và lấy mẫu môi trường vào ngày 24/03/2022.

CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

2.1. Tổng quan vị trí quan trắc

2.1.1. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Quan trắc môi trường định kỳ tại Công ty cổ phần thép Việt Ý – Yên Mỹ, Hưng Yên

Căn cứ vào chương trình giám sát, quan trắc môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Công ty, nội dung quan trắc bao gồm: 01 mẫu khí ống khói lò nung, 02 mẫu nước thải.

2.1.2. Kiểu loại quan trắc

Quan trắc định kỳ

2.1.3. Giới thiệu sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, địa điểm và vị trí thực hiện quan trắc

Địa điểm thực hiện quan trắc tại Công ty cổ phần thép Việt Ý – Quốc lộ 5, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tổng diện tích của công ty là: 77.742m²

Vị trí tiếp giáp của nhà máy cụ thể như sau:

- Phía bắc giáp công ty AMICO VN;
- Phía tây giáp công ty cổ phần anpha Nam;
- Phía đông giáp công ty Inox Hòa Bình;
- Phía nam giáp đường nội bộ KCN Phố Nối A.

2.2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt

Bảng 1. Danh mục các thành phần, thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Các thông số quan trắc, phân tích
I	Thành phần môi trường không khí	
1	Khí thải lò nung	Nhiệt độ, hàm ẩm, vận tốc, bụi tổng, ồn, NO _x (tínhNO ₂), SO ₂ , CO, H ₂ S
II	Thành phần môi trường nước	
1	Nước thải sản xuất	Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, COD, BOD ₅ , Asen, Cadimi, Chì, Clorua, Hg, Crom III, Crom VI, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Tổng Phenol, Xyanua (CN), Sunfua, Tổng dầu mỡ khoáng, F, Amoni, Tổng N, Tổng P, Coliform, tổng chất rắn hòa tan, tổng chất hoạt động bề mặt

2.3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm

Phòng Thí nghiệm Trung tâm Nghiên cứu Môi trường có bề dày kinh nghiệm trong giám sát môi trường, là một trong những phòng Thí nghiệm đầu tiên phân tích các mẫu môi trường không khí (nước mưa và khí độc) và nước mặt ở Việt Nam. Phòng Thí nghiệm Môi trường của Trung tâm đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 từ năm 2006 và đầu năm 2007 đã được đánh giá và công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 và mang mã số Vilas 255. Đồng thời phòng thí nghiệm của Trung tâm Nghiên cứu Môi trường cũng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Vimcerts 168).

Các chỉ tiêu quan trắc và phân tích môi trường chuyên sâu được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 2. Các chỉ tiêu, quan trắc phân tích của phòng thí nghiệm

TT	Nước	Không khí	Đất và trầm tích
1.	pH, T, Độ đục, Độ dẫn điện, DO	SO ₂ , CO, NO ₂ , NH ₃ , CO, CH ₄	Hg
2.	Nhiệt độ	Phenol, Độ muối, Cl ₂ , axit sunfuric, H ₂ S, HNO ₃	As
3.	TDS, BOD ₅ , COD, SS	Pb	Pb
4.	Amôniac, Nitrat, Nitrit, Tổng N	HC	Cd
5.	PO ₄ ³⁻ , Tổng P	Axeton	Ni
6.	Clorua	POPs (trừ Dioxin)	Zn
7.	Sắt, Chì, Cadimi	Yếu tố khí tượng	Cr
8.	Tổng Coliform, Ecoli		Cu
9.	Dầu mỡ		Sn
10.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật		Dư lượng HCBVTV
11.	Động vật nỗi, Thực vật nỗi, Động vật đáy		Phenol
12.	Fenol		PCBs
13.	Chất hoạt động bề mặt		Thành phần hạt
14.	Florua, H ₂ S		Các cation trao đổi (Ca, Mg, K, Na)

TT	Nước	Không khí	Đất và trầm tích
15.	Ca, Mg, K, Na		Độ axit trao đổi
16.	Cu, Zn, As, Hg		SO ₄ ²⁻ , NO ₂ ⁻ , NH ₄ ⁺ , Al, NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ trao đổi
17.	PCBs		Chất hữu cơ...
18.	Sn, Ba, Ni		Hg
19.	Cr (VI), Cr(III)		
20.	Co, Sb, Bi, Mn		
21.	Tetracloetylen,		
22.	Tricloetylen		
23.	Se		

Bảng 3. Thông tin về thiết bị quan trắc và phòng thí nghiệm

STT	Tên thiết bị	Model thiết bị	Hãng sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn/ Thời gian hiệu chuẩn
I. Thiết bị quan trắc				
1	Máy đo vi khí hậu	LUTRON - 8010	Đài loan	01 lần/năm
2	Máy đo tiếng ồn	TESTO 815	Anh	01 lần/năm
3	Máy lấy mẫu khí lưu lượng thấp	HS7 - Kymoto	Nhật bản	01 lần/năm
4	Thiết bị lấy mẫu nước sông, hồ	Wilco 1120-G42	Mỹ	01 lần/năm
5	Máy đo nước đa chỉ tiêu	TOA-WQC-22A	Nhật Bản	01 lần/năm
II. Thiết bị thí nghiệm				
1	Thiết bị phá mẫu COD	Velp DK6	Italia	01 lần/năm
2	Tủ BOD	TS 606/2	Đức	01 lần/năm
3	Tủ sấy	Memmert UM400	Đức	01 lần/năm
4	Máy quang phổ UV-VIS/	HP 8453	Mỹ	01 lần/năm
5	Hệ thống sắc ký ion (IC)	MIC 3 Metrohm	Thụy Sĩ	01 lần/năm

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cảng phòn thép Việt Ý

6	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử	AAS 800 PerkinElmer	Mỹ	01 lần/năm
---	--------------------------------------	------------------------	----	------------

2.4. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển

Phương pháp lấy mẫu nước thải được tuân theo các tiêu chuẩn sau:

+ TCVN 5999:1995: Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải;

+ TCVN: 6663-3: 2008: Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;

+ TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.

Chai dùng để lấy mẫu gồm có các loại sau:

+ Chai nhựa 1500ml không hâm dùng để lấy mẫu phân tích pH, độ đục, BOD₅, tổng N;

+ Chai nhựa 500ml có hâm acid sunfuric(H₂SO₄) (pH <2) dùng để phân tích BOD, NH₄⁺, tổng P, phenol;

+ Chai thủy tinh 500ml dùng để phân tích dầu mỡ;

+ Chai nhựa 500ml hâm HNO₃ (pH <2) dùng để phân tích kim loại nặng (trừ As);

+ Chai nhựa 500ml, bảo quản NaOH để phân tích CN.

Mẫu sau khi được lấy sẽ được bảo quản lạnh và đưa về phòng thí nghiệm để phân tích.

2.5. Danh mục các phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Bảng 4. Phương pháp đo tại hiện trường

STT	Tên thông số	Phương pháp đo	Giới hạn phát hiện	Dải đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN: 6942:2011		2 ÷ 12	
2.	Nhiệt độ nước	SMEWW 2550B:2012		4 ÷ 50°C	
3.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT		0 ÷ 70°C	
4.	Độ ẩm			0 ÷ 95%	
5.	Tốc độ gió			0,1 ÷ 30m/s	
6.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010		28 ÷ 130 dBA	
7.	Độ rung	TCVN 6963:2001		30 ÷ 110 dB	

Bảng 5. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Tên thông số	Fhương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo	Ghi chú
I	Nước thải				
1.	Độ màu	TCVN 6185:2008	5 Pt/Co	15 Pt/Co	
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2 mg/L	6 mg/L	
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW5220C:2017	8 mg/L	24 mg/L	
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L	3 mg/L	
5.	Xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,0016 mg/L	0,0048 mg/L	
6.	Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L	0,003 mg/L	
7.	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW5520 B&F:2017	0,3 mg/L	0,9 mg/L	
8.	Dầu, mỡ động vật	TCVN 5070:1995	0,3 mg/L	0,9 mg/L	
9.	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW4500-S ²⁻ -F:2012	0,04 mg/L	0,12 mg/L	
10.	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6660:2000 SMEWW4500NH3.F:2012	0,03 mg/L 0,016 mg/L	0,09 mg/L 0,048 mg/L	
11.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,04 mg/L	0,12 mg/L	
12.	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L	0,15 mg/L	
13.	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L	0,03 mg/L	
14.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,03 mg/L	0,09 mg/L	
15.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L	3,0mg/L	
16.	Tổng photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L	0,09 mg/L	
17.	Clo dư	TCVN 6225-1:2011	0,3 mg/L	0,9 mg/L	
18.	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L	
19.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,00013 mg/L	0,00039 mg/L	
20.	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,01mg/L	0,03 mg/L	

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cảng phòn thép Việt Ý

STT	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo	Ghi chú
21.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L	0,0015 mg/L	
22.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0006 mg/L	0,0018 mg/L	
23.	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,01 mg/L	0,03 mg/L	
24.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L	
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,003mg/L	0,009 mg/L	
26.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L	0,003mg/L	
27.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L	0,003mg/L	
28.	Coliform	TCVN 6187-1:2009	1 CFU/100mL	1 CFU/100mL	
II. Nước dưới đất					
1.	Nhu cầu ô xy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001:2008	1,0 mg/L	3,0 mg/L	
2.	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	0,3 mg/L	0,9 mg/L	
3.	Độ cứng	TCVN 6224:1996	6 mg/L	18 mg/L	
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2 mg/L	6 mg/L	
5.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,04 mg/L	0,12 mg/L	
6.	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L	0,018 mg/L	
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6494-1:2011 SMEWW4500NO ₃ .E:201 2	0,05 mg/L 0,1 mg/L	0,15 mg/L 0,3 mg/L	
8.	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,06 mg/L	0,18 mg/L	
9.	Photphat(PO ₄ ²⁻)	TCVN6202:2008	0,01 mg/L	0,03 mg/L	
10.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,03 mg/L	0,09 mg/L	
11.	Xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,0016 mg/L	0,0048 mg/L	

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cảng phòn thép Việt Ý

STT	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo	Ghi chú
12.	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6660:2000 SMEWW4500NH3.F: 2012	0,03 mg/L 0,016 mg/L	0,09 mg/L 0,048 mg/L	
13.	Canxi (Ca^{2+})	TCVN 6201:1995	0,06 mg/L	0,18 mg/L	
14.	Magie (Mg^{2+})	TCVN 6201:1995	0,04 mg/L	0,12 mg/L	
15.	Kali (K^+)	TCVN 6196-2:1996	0,04 mg/L	0,12 mg/L	
16.	Natri (Na^+)	TCVN 6196-1:1996	0,05 mg/L	0,15 mg/L	
17.	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,0008 mg/L	0,0024 mg/L	
18.	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,01 mg/L	0,03 mg/L	
19.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L	0,003 mg/L	
20.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L	0,003 mg/L	
21.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L	0,0015 mg/L	
22.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0006 mg/L	0,0018 mg/L	
23.	Crom tổng số (Cr)	TCVN 6222:2008	0,0016 mg/L	0,0048 mg/L	
24.	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,002 mg/L	0,006 mg/L	
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,003 mg/L	0,009 mg/L	
26.	Nhôm (Al)	TCVN 6657:2000	0,009mg/L	0,027 mg/L	
27.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L	
28.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,00013 mg/L	0,00039 mg/L	
29.	Coliform	TCVN 6187-1:2009	1 CFU/100mL	1 CFU/100mL	
30.	E.Coli	TCVN 6187-1:2009	1 CFU/100mL	1 CFU/100mL	
III Đất					
1.	pH _(H₂O, KCl)	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12	2 ÷ 12	
2.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,1 %	1,1 %	

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cung cấp phèn thép Việt Ý

STT	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo	Ghi chú
3.	Tổng Nitơ	TCVN 6498:1999	0,6 mg/Kg	1,8 mg/Kg	
4.	Crom (Cr)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	1,2 mg/Kg	3,6 mg/Kg	
5.	Cadimi (Cd)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	0,7 mg/Kg	2,1 mg/Kg	
6.	Đồng (Cu)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	3,7 mg/Kg	11,1 mg/Kg	
7.	Chì (Pb)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	4,7 mg/Kg	14,1 mg/Kg	
8.	Mangan (Mn)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	3,0 mg/Kg	9,0 mg/Kg	
9.	Niken (Ni)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	1,7 mg/Kg	5,1 mg/Kg	
10.	Kẽm (Zn)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	2,0 mg/Kg	6,0 mg/Kg	
11.	Nhôm (Al)	EPA 3050B + TCVN 8246:2009	1,4 mg/Kg	4,2 mg/Kg	
12.	Asen (As)	EPA 3050B + TCVN 8247:2010	0,15 mg/Kg	0,45 mg/Kg	
13.	Thủy ngân (Hg)	EPA 3050B + TCVN 8882:2011	0,10 mg/Kg	0,30 mg/Kg	
IV	Khí				
1.	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	10 µg/m ³	30 µg/m ³	
2.	Bụi chì	TCVN 5067:1995 và SMEWW 3113B:2012	0,5 µg/m ³	1,5 µg/m ³	
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009	5 µg/m ³	15 µg/m ³	
4.	SO ₂	TCVN 5971:1995	6 µg/m ³	18 µg/m ³	
5.	CO	HDPT-13	1500 µg/m ³	4500 µg/m ³	
6.	H ₂ S	MASA Method 701	6 µg/m ³	18 µg/m ³	
7.	NH ₃	TCVN 5293:1995	30 µg/m ³	90 µg/m ³	

2.6. Mô tả địa điểm quan trắc

Danh mục các điểm quan trắc được thể hiện trong bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Danh mục điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
I Thành phần môi trường nước thải sinh hoạt						
1	Nước thải trước xử lý của Công ty	NT1		2316881	554488	
2	Tại bể chứa nước thải sau xử lý	NT2		2316880	554493	
II Thành phần môi trường khí thải						
1	Khí thải từ ống khói	KT		2316881	554488	

2.7. Thông tin lấy mẫu

Giới thiệu sơ lược về điều kiện lấy mẫu tại hiện trường

Bảng 7. Điều kiện lấy mẫu

STT	Ký hiệu mẫu	Ngày lấy mẫu	Giờ lấy mẫu	Đặc điểm thời tiết	Điều kiện lấy mẫu	Tên người lấy mẫu
I Thành phần môi trường khí thải						
1	KT.01	24/03/2022	08h30'	Trời nắng	Nhà máy hoạt động bình thường	Đỗ Tiến Hưng, Trần Thành Trung
II Thành phần môi trường nước thải sinh hoạt						
1	NT1	24/03/2022	08h50'	Trời nắng	Nhà máy hoạt động bình thường	Đỗ Tiến Hưng, Trần Thành Trung
2	NT2	24/03/2022	09h20'	Trời nắng	Nhà máy hoạt động bình thường	Đỗ Tiến Hưng, Trần Thành Trung

2.8. Công tác QA/QC trong quan trắc

2.8.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc

- Căn cứ vào chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo

đánh giá tác động môi trường của Nhà máy và hợp đồng nguyên tắc giữa công ty tư vấn với Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia. Đơn vị tư vấn đã tiến hành quan trắc môi trường nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước dưới đất.

- Lên kế hoạch chuẩn bị thiết bị phân tích hiện trường;
- Lên kế hoạch chuẩn bị chai lọ, nhãn, dụng cụ lấy mẫu nước, chuẩn bị dung dịch hấp thụ với mẫu khí, thiết bị bảo quản mẫu, thiết bị định vị GPS, máy ảnh;
- Chuẩn bị đồ bảo hộ lao động đối với người đi công tác hiện trường.

2.8.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị

- Cán bộ lấy mẫu đã được đào tạo về kỹ thuật lấy mẫu hoặc đã tham gia vào các khóa đào tạo có liên quan;
- Dụng cụ, thiết bị, hóa chất và phương pháp:
 - + Hiệu chuẩn, kiểm tra thiết bị trước khi đi lấy mẫu;
 - + Chuẩn bị chai lọ, dụng cụ lấy mẫu và các loại hóa chất bảo quản như: H₂SO₄, NaOH, HNO₃.

2.8.3. QA/QC tại hiện trường

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường: lấy mẫu theo TCVN 5999:1995, TCVN: 6663-3: 2008, TCVN 6663-1:2011. Mẫu sau khi được lấy được bảo quản bằng acid hoặc kiềm và bảo quản lạnh.
- QA/QC trong đo tại hiện trường: tiến hành đo nhanh chỉ tiêu pH, nhiệt độ và COD tại hiện trường
- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu: mẫu được dán nhãn, ghi đầy đủ thông tin, chuyển về phòng thí nghiệm để phân tích.

2.8.4. QA/QC trong phòng thí nghiệm

- Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình đã quy định tại SOP của mỗi phòng thí nghiệm.
- Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong mỗi SOP.
- Khi các tiêu chí đặt ra không đạt được, PTN sẽ rà soát lại, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa đảm bảo đưa ra các kết quả thử nghiệm tin cậy.

2.8.5. Hiệu chuẩn thiết bị

- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn công tác: thiết bị đo pH được hiệu chuẩn tại các điểm chuẩn 4,01; 7,01 và 10,01 trước khi đi hiện trường.

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cung cấp thép Việt Ý

- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn định kỳ: các thiết bị phân tích tại phòng thí nghiệm được hiệu chuẩn 1 lần/ 1 năm.

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

3.1. Kết quả phân tích môi trường khí thải

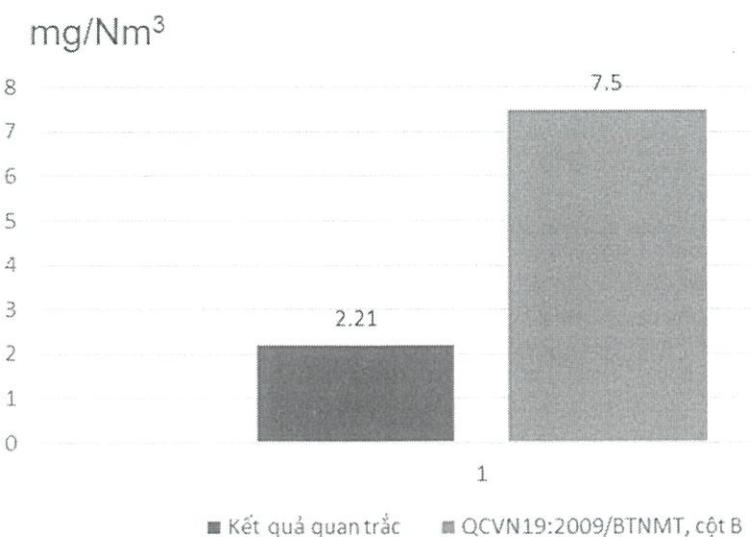
➤ Khí thải ống khói lò nung

Bảng 8. Kết quả phân tích khí thải ống khói

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BT NMT
				KT.01	Cột B ⁽¹⁾
1	Phenol	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH	500
22	H ₂ S	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	2,21	7,5

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện, Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phuuwong pháp;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (1): Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- (-): Không quy định.



Hình 1. Biểu đồ kết quả phân tích thành phần H₂S, trong khí thải ống khói so sánh với QCVN19:2009/BTNMT.

Nhận xét: thông số H₂S có trong khí thải từ ống khói lò nung đo được tại thời điểm lấy mẫu đều nhỏ hơn quy chuẩn cho phép (QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B)).

3.2. Hiện trạng môi trường nước thải

Nước thải sau khi thu gom xử lý được dẫn ra hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phố Nối A bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110 mm có chiều dài khoảng 25m. Tại thời điểm quan trắc, công ty hoạt động bình thường. Kết quả phân tích hàm lượng các chất được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 9. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt

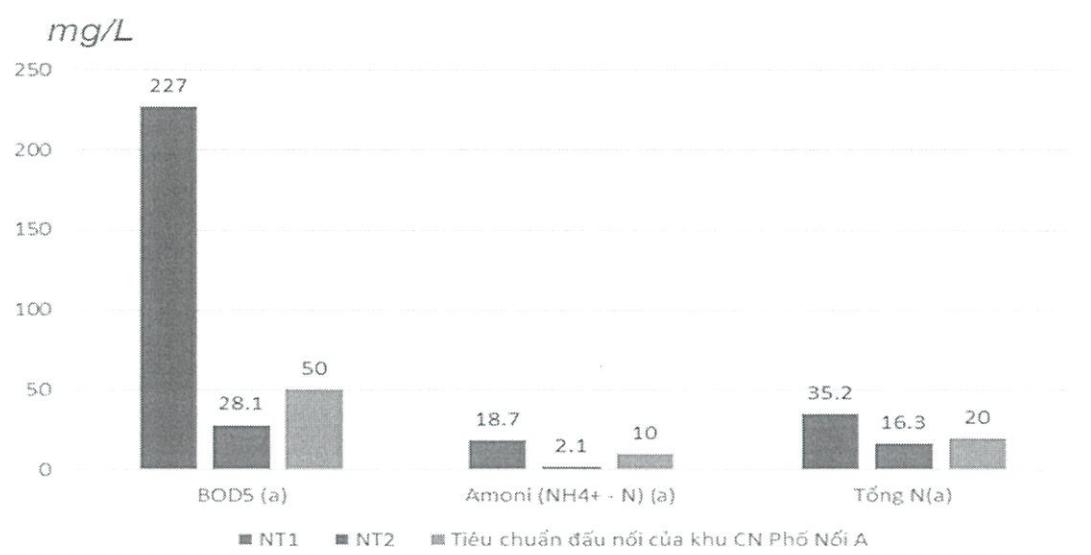
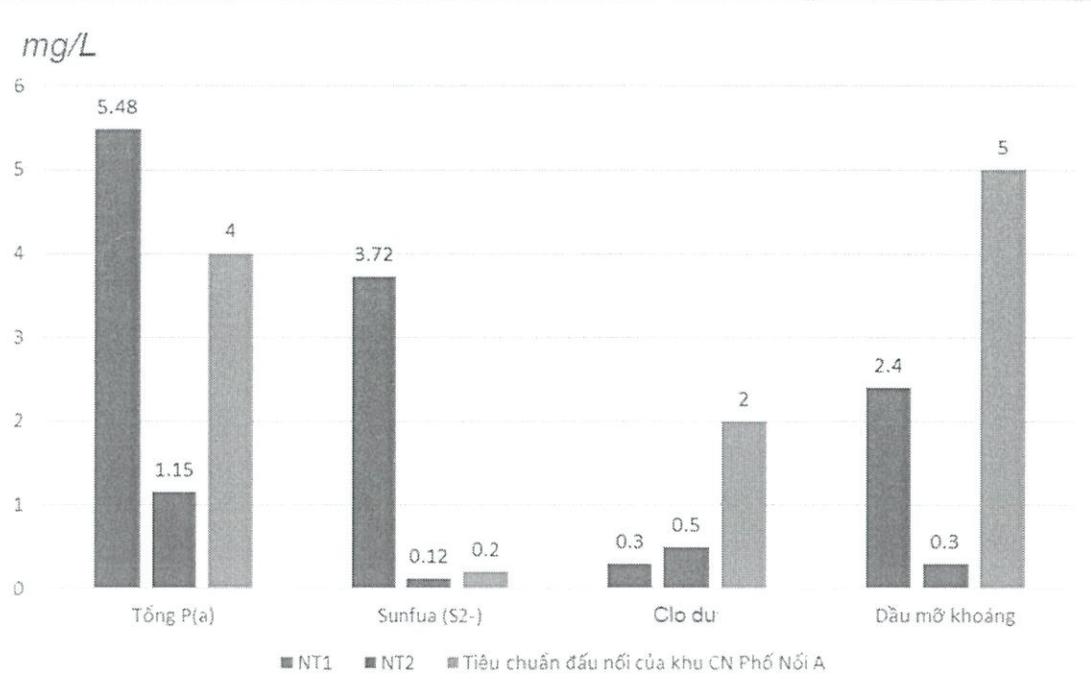
Số thứ tự	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		Tiêu chuẩn đầu nối của khu CN Phố Nối A
				NT1	NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	6,7	5,5 - 9
2	TSS ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	182	32	100
3	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	386,8	52,4	150
4	BOD ₅ ^(a)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	227,5	28,1	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a)	TCVN 5988-1995	mg/L	18,7	2,1	10
6	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	3,72	0,12	0,2
7	Tổng N ^(a)	TCVN 6638:2000	mg/L	35,2	16,3	20
8	Tổng P ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,48	1,15	4
9	Clo dư	TCVN 6225-1:2011	mg/L	<0,3	0,5	2
10	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,4	<0,3	5
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN /100mL	31.000	2.100	3.000

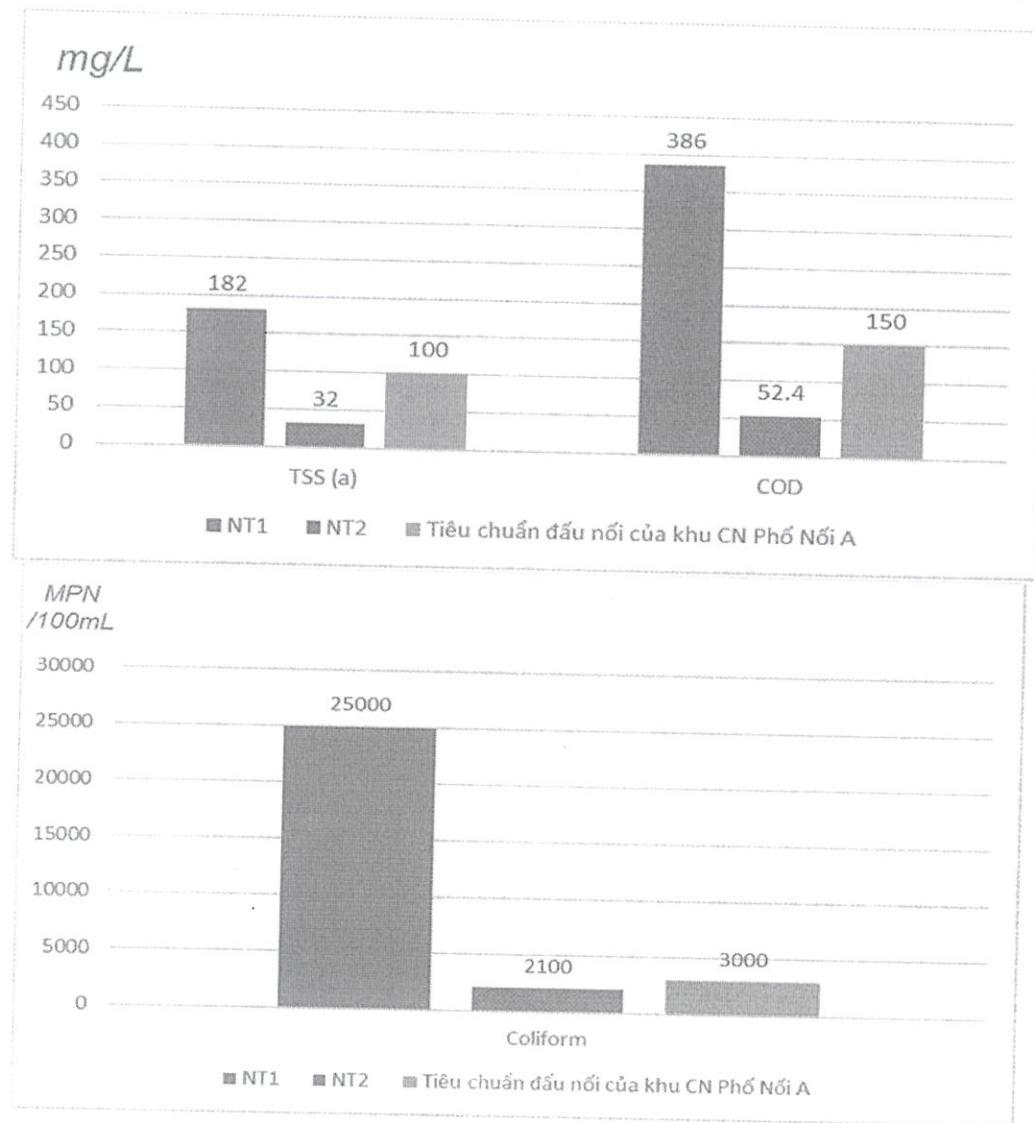
Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu:

- + NT1: Nước thải trước xử lý của công ty
Tọa độ: X(m): 2316881; Y(m): 554488
- + NT2: Nước thải sau xử lý của công ty
Tọa độ: X(m): 2316880; Y(m): 554493
- **Tiêu chuẩn đầu nối của khu CN Phố Nối A.**
- ^(a) Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330.

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty c^ổ ph^{ân} thép Việt Ý





Hình 2. Biểu đồ kết quả phân tích một số thành phần nước thải sản xuất so sánh với tiêu chuẩn đầu nối của khu CN Phố Nối A.

Từ kết quả phân tích cho thấy tất cả các chỉ tiêu trong nước thải sinh hoạt tại vị trí sau xử lý đều nằm trong quy chuẩn cho phép theo tiêu chuẩn đầu nối của khu CN Phố Nối A.

CHƯƠNG IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC ĐỢT QUAN TRẮC

4.1. Kết quả QA/QC hiện trường

- Tổng số lượng mẫu lấy trong đợt quan trắc:
 - + 01 mẫu khí ống khói;
 - + 02 mẫu nước;
 - + 01 mẫu trắng hiện trường;
 - + 01 mẫu trắng vận chuyển;
 - + 01 mẫu lặp

- + 01 mẫu lặp
- Giá trị độ lệch chuẩn tương đối hay hệ số biến thiên CV được dùng để tính sai số trong phân tích mẫu:

$$CV = \frac{SD}{\bar{x}}$$

SD: độ lệch chuẩn của bộ số liệu

\bar{x} : giá trị trung bình của bộ số liệu

Bảng 9. Kết quả kiểm soát QA/QC hiện trường đối với mẫu ống khói

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				
			KT	KT lặp	MTHT	MTVC	CV%
1	H ₂ S	mg/Nm ³	2,21	0,452	KPH	KPH	4,85

Nhận xét: Kết quả phân tích ở trên cho thấy các thông số trong mẫu lặp khi đo khí thải ống khói có hệ số biến thiên CV của các thông số nhỏ hơn sai số chấp nhận 10% của phương pháp, kết quả đo đặc có độ tin cậy cao.

4.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Đánh giá kết quả phân tích các mẫu lặp trong phòng thí nghiệm, mẫu chuẩn thẩm tra, mẫu thêm chuẩn.

Bảng 10. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			
			Nồng độ chuẩn thêm vào	Mẫu thực (NTSX)	Kết quả mẫu thêm chuẩn	Độ thu hồi
1.	COD	mg/l	30	52,4	51,8	98,12
2.	BOD ₅ ^(a)	mg/l	5	28,1	4,233	101,55
3.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a)	mg/l	0,001	2,1	0,0035	104,30
4.	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,02	0,88	0,0067	103,85
5.	Tổng N ^(a)	mg/l	0,03	16,3	0,0031	106,75
6.	Tổng P ^(a)	mg/l	0,01	1,15	0,0032	108,76

Bảng 11. Bảng kết quả mẫu thêm chuẩn

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Nồng độ chuẩn kiểm tra	Kết quả
1.	COD	mg/l	24	25,2
2.	BOD ₅ ^(a)	mg/l	98	104
3.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a)	mg/l	0,45	0,55

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý I năm 2022 Công ty cảng phòn thép Việt Ý

4.	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,15	0,16
5.	Tổng N ^(a)	mg/l	0,12	0,13
6.	Tổng P ^(a)	mg/l	0,12	0,12

Nhận xét: Kết quả kiểm tra mẫu thêm chuẩn cho thấy độ thu hồi nằm trong khoảng từ 97,46% đến 106,82%, đạt yêu cầu cho phép theo kết quả phân tích phòng thí nghiệm.

CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Từ công tác khảo sát, đánh giá và phân tích môi trường khí thải từ ống khói, nước thải sinh hoạt để thực hiện báo cáo giám sát này, chúng tôi có đánh giá như sau:

Phòng thí nghiệm đã tuân thủ thực hiện QA/QC theo ISO/IEC 17025:2005 cho thấy kết quả phân tích nằm trong khoảng cho phép. Kết quả phân tích có độ chính xác cao với hệ số biến thiên CV < 10%;

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các công tác bảo vệ môi trường như thu gom chất thải rắn, xử lý nước thải, khí thải...;

- So sánh với Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của Tiêu chuẩn đầu nối của khu CN Phố Nối A giới hạn các thông số và nồng độ cho phép các chất ô nhiễm trong môi trường nước thải sinh ho cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

Các thông số về ống khói lò nung đo được tại thời điểm lấy mẫu đều nhỏ hơn so với quy chuẩn cho phép (QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

5.2. Các kiến nghị

- Tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao kỹ năng và kiến thức cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống xử lý nước đạt hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường;

- Tiếp tục tuyên truyền, quy định về việc đảm bảo vệ sinh môi trường tại nơi làm việc cho các cán bộ, công nhân viên;

- Thực hiện giám sát chặt chẽ chất thải rắn, chất thải nguy hại từ khi phát sinh đến khi xử lý theo đúng quy định của nhà nước;

- Quản lý và giám sát chặt chẽ không để cho nước thải sản xuất và các loại chất thải khác rò rỉ hay tiếp xúc trực tiếp ra môi trường đất trong phạm vi nhà máy.

Phụ lục:
Ảnh lấy mẫu hiện trường



Ảnh lấy mẫu khí



Ảnh lấy mẫu NTSH

Kết quả quan trắc và phân tích mẫu

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERT 208 & VILAS 1330



Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mê Trì, P. Mê Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_N.33/07.04.2022

Khách hàng : Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý -tại KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 24/03/2022 **Thời gian thử nghiệm** : 24/03/2022 – 07/04/2022

Số	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả		Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Phố Nối A
				NT1	NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	6,7	5,5 - 9
2	TSS ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	182	32	100
3	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	386	52,4	150
4	BOD ₅ ^(a)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	227	28,1	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a)	TCVN 5988-1995	mg/L	18,7	2,1	10
6	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	3,72	0,12	0,2
7	Tổng N ^(a)	TCVN 6638:2000	mg/L	35,2	16,3	20
8	Tổng P ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,48	1,15	4
9	Clo dư	TCVN 6225-1:2011	mg/L	<0,3	0,5	2
10	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,4	<0,3	5
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN /100mL	25.000	2.100	3.000

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải trước xử lý của công ty
Tọa độ: X(m): 2316881; Y(m): 554488

+ NT2: Mẫu nước thải sau xử lý của công ty
Tọa độ: X(m): 2316880; Y(m): 554493

- **Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Phố Nối A:** Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Phố Nối A

- ^(a) Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330.

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022

XÁC NHẬN CỦA PTN

Đinh Phương Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- "-": Không quy định
- KPH: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 17/02/2021



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERT 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.34/07.04.2022

Khách hàng : Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ và Môi trường TK Việt Nam
Địa chỉ : Số 21, lô 11b, đường Trung Yên 10, Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý - tại KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 24/03/2022 **Thời gian thử nghiệm** : 24/03/2022 – 07/04/2022

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
				KT	
1	H ₂ S*	IS 11255 (part 4) :2006	mg/Nm ³	2,21	7,5
2	Phenol*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	KPH	19 ⁽¹⁾

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ KT: Mẫu khí thải ống khói lò nung Tọa độ: X(m): 2317234 Y(m): 554529

- **QCVN 19:2009/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- **QCVN 20:2009/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- * Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia. Số Vimcerts 251.

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2022

PHÓ GIÁM ĐỐC



XÁC NHẬN CỦA PTN

Đinh Phương Thảo

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

4. “-”: Không quy định

5. KPH: Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 17/02/2021



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phà thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

VIMCERT 208

31.				
32.				
33.				
34.				
35.				
36.				
37.				

Việc lấy mẫu thực, bảo quản hiện đúng theo các TCVN tương ứng và có sự giám sát của các bên liên quan
Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vàogiờ....phút, ngày ...24/13... và kết thúc vàogiờ....phút, ngày ...24/13...

Đại diện đơn vị: Công ty cổ phần thép
..... Việt Nam
(ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Chiến Thắng

Đại diện đơn vị: Tехн.дам. tại việt nam
..... Trung Quốc, tháng, năm
(ký, ghi rõ họ tên)

Hồ Tiến Hùng

Đại diện đơn vị:
.....
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị:
.....
(ký, ghi rõ họ tên)



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

VIMCERT 208

5.				
6.				
7.				
8.				
9.				
10.				
11.				
12.				
13.				
14.				
15.				
16.				
17.				